

TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG CỦA NGƯỜI MƯỜNG TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN TÀI NGUYÊN NƯỚC

TRẦN HỒNG THU

Người Mường là một trong những dân tộc thiểu số có dân số đông ở Việt Nam, cư trú chủ yếu ở một số tỉnh miền núi phía Bắc như Hoà Bình, Phú Thọ, Ninh Bình, Thanh Hoá, Sơn La (Nguyễn Ngọc Thanh, 2005). Trải qua thời gian, người Mường, cũng như nhiều dân tộc khác ở Việt Nam, đã tích lũy cho mình những hiểu biết, kinh nghiệm về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên, trong đó có nguồn tài nguyên nước, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa bàn cư trú. Tuy nhiên, vốn hiểu biết và những kinh nghiệm này đang dần bị mai một cùng với sự suy giảm của tài nguyên thiên nhiên, sự biến đổi về kinh tế, xã hội và văn hoá.

Tri thức địa phương của người Mường về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên đã là mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Song trong một số tác phẩm nghiên cứu về người Mường, việc sử dụng và quản lý tài nguyên thường được đặt trong bối cảnh của hoạt động kinh tế (Cuisinier, bản dịch năm 1995; Nguyễn Từ Chi, 1988; Nguyễn Ngọc Thanh, 1988, 2005); Nguyễn Thị Thanh Nga, Nguyễn Ngọc Thanh (chủ biên), 2003...).

Việc sử dụng các nguồn nước của người Mường được xem là sự tiếp thu hệ thống thuỷ lợi của người Thái và có sự ứng dụng phù hợp với địa bàn cư trú (Nguyễn Từ Chi, 1988). Hệ thống thuỷ lợi này được đánh giá là có hiệu quả cho trồng trọt, đáp ứng được

những đòi hỏi của ngành trồng trọt (Cuisinier, bản dịch năm 1995). Do chế độ nhà lang gắn liền với việc quản lý đất đai, đặc biệt là ruộng nước, nên thuỷ lợi là vấn đề quan tâm lớn của tầng lớp quý tộc (Nguyễn Từ Chi, 1988).

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu (2004) về tri thức địa phương trong canh tác ruộng nước của người Mường ở xóm Xè II, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, cho thấy các yếu tố truyền thống (tri thức địa phương) vẫn được áp dụng rộng rãi và có vai trò quan trọng trong sử dụng và quản lý ruộng nước của người Mường; trong đó, có những tri thức về xử lý và điều hoà thuỷ lợi. Nhìn chung, nghiên cứu này mới chỉ quan tâm đến nguồn nước thuỷ lợi trong mối quan hệ với làm ruộng nước chứ chưa chú ý đến nguồn nước sinh hoạt và nguồn nước nuôi trồng thuỷ sản.

Tri thức địa phương về sử dụng nguồn nước của người Mường được đề cập một cách tương đối hệ thống trong khoá luận tốt nghiệp đại học của Vũ Thanh Hiền (2004) và luận văn thạc sỹ của Mai Văn Tùng (2005), song đây chỉ là các nghiên cứu trường hợp về người Mường ở Kim Bôi (Hoà Bình) và người Mường ở Cẩm Thành (Thanh Hoá). Hai nghiên cứu này chỉ ra rằng người Mường đã sử dụng nguồn nước phù hợp với địa bàn cư trú của họ.

Như vậy, những nghiên cứu về tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng

và quản lý tài nguyên nước nhìn chung còn tản mạn, thiếu tính hệ thống hoặc chỉ là những nghiên cứu trường hợp. Dựa trên kết quả những nghiên cứu đã công bố và nghiên cứu điền dã của tác giả, bài viết này nhằm tổng hợp các tri thức địa phương của người Mường về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên nước với mong muốn sưu tầm và bảo tồn vốn tri thức này phục vụ cho phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên.

1. Nhận thức của người Mường về các loại nguồn nước

Giống như nhiều dân tộc có truyền thống canh tác lúa nước, người Mường rất coi trọng nguồn nước. Hình ảnh các mố nước đã trở thành đặc trưng của không gian sinh tồn của người Mường. Có nguồn nước sinh hoạt và canh tác là một trong những tiêu chí quan trọng hàng đầu khi chọn đất lập làng của họ. Tuy khu vực sinh sống của người Mường là vùng thung lũng chân núi nhưng có rất nhiều sông suối bao quanh (như sông Đà, sông Bôi, sông Cầu (Hoà Bình), sông Bưởi (Hoà Bình, Thanh Hoá), sông Mã (Thanh Hoá), sông Búra, sông Dân (Phú Thọ)... và rất nhiều sông, suối lớn (*hón cái*), khe nhỏ (*hón con*...) và có nguồn nước ngầm dồi dào từ trên núi xuống. Câu thành ngữ của người Mường “*làm cơm phải có mố, làm lúa phải có đác*”, nghĩa là nấu cơm cần có nước, trồng lúa cũng cần có nước, thể hiện tầm quan trọng của nước trong cuộc sống của họ. Theo quan niệm của người Mường, nguồn nước còn biểu hiện sự giàu nghèo của làng. Làng nào có nguồn nước dồi dào thì làng đó sẽ trù phú và ngược lại, làng nào nguồn nước bị cạn kiệt thì làng đó sẽ nghèo kiệt.

Trong ngôn ngữ của người Mường, có nhiều từ chỉ nước. Ngoài một danh từ chung chỉ nước là *đác* (hoặc *nác, rác*), họ còn có các từ và cụm từ khác nhau để chỉ nguồn nước cụ thể như *mố* (hoặc *vó, bó, mỗ* tùy theo vùng) chỉ những mạch nước ngầm trong đất, ven suối, trên núi, rất trong sạch, thường được dùng để ăn uống, tắm giặt và một phần nhỏ để chăn nuôi và canh tác; *hon* (hoặc *hón, họn*) là từ để chỉ sông, suối, khe như *hon cái* (sông suối, lớn) và *hon con* (khe nhỏ)...

Các nguồn nước của người Mường có thể được chia thành nhiều loại, đáp ứng các nhu cầu khác nhau của họ, bao gồm:

- *Nguồn nước dùng trong sinh hoạt*: Chủ yếu là nước mố chảy từ trên núi xuống hoặc từ trong lòng đất lên. Tùy từng nơi, người Mường xây dựng các khu vực nước sinh hoạt cho cả làng hoặc dẫn nước về từng hộ gia đình. Hiện nay, ở nhiều nơi, họ đã dùng nước giếng trong sinh hoạt.

- *Nguồn nước sử dụng trong canh tác nông nghiệp*: Tùy theo điều kiện tự nhiên của từng vùng, người Mường sử dụng nước sông, suối, khe hay mố để canh tác nông nghiệp. Nếu sử dụng nước sông và nước suối, họ dùng hệ thống cọn nước để dẫn nước lên và theo các hệ thống mương, phai để đưa nước vào đồng ruộng. Nếu dùng nước khe hoặc nước mố, họ thường đắp đập giữ nước và, tùy theo mùa, cho nước chảy vào ruộng theo hệ thống mương phai.

- *Nguồn nước trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản*: bao gồm hai loại nguồn nước: nguồn tự nhiên (sông, suối) và nguồn nhân tạo (ao, hồ, mặt nước ruộng). Nơi nào có nhiều nguồn nước tự nhiên, nơi đó sẽ có ít

nguồn nước nhân tạo và ngược lại. Người Mường có thói quen ăn nhiều cá; vì thế, nguồn nước nuôi trồng thủy sản cũng rất quan trọng. Ngoài nuôi trồng thủy sản, ở một số nơi, người Mường còn chăn thả vịt, ngan trên những nguồn nước này.

Việc phân chia các loại nguồn nước như vậy giúp cho họ có các cách thức sử dụng và quản lý riêng biệt để đảm bảo giữ gìn và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước. Nguồn nước sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày là rất quan trọng để đảm bảo sức khỏe con người, do đó, phải là nguồn nước trong và sạch nhất. Nguồn nước sử dụng trong canh tác nông nghiệp cũng không kém phần quan trọng, vì vậy, đây phải là những nguồn nước dồi dào nhất.

2. Tri thức địa phương trong sử dụng nguồn nước

2.1. Tri thức địa phương trong sử dụng nguồn nước sinh hoạt

Người Mường có thói quen sử dụng nước mót trong sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, cách thức sử dụng nguồn nước này ở các địa phương có sự khác nhau. Người Mường ở các huyện Tân Lạc, Lạc Sơn (tỉnh Hoà Bình) và ven vườn Quốc gia Cúc Phương (tỉnh Hòa Bình và tỉnh Ninh Bình) sử dụng nước mót từ trên núi đá vôi. Đây là khu vực thuộc dãy núi đá vôi liền nhau tạo thành hành lang đá vôi chạy dài từ Pù Luông (Thanh Hoá) đến Cúc Phương (Ninh Bình) nên có đặc điểm địa chất, thủy văn tương đồng. Với đặc điểm đá vôi gồm nhiều hang động và lỗ hút, nguồn nước ở đây rất dồi dào trong mùa mưa và cạn kiệt vào mùa khô. Trừ một số làng ven các sông lớn (như sông Bưởi, sông Mã) có thể

dùng nước sông trong sinh hoạt (như ăn uống, tắm giặt), còn rất nhiều làng thiếu nước vào mùa khô.

Xung quanh mỗi làng Mường đều có một vài mót nước chảy từ trên núi xuống và được một nhóm gia đình cạnh đó sử dụng. Người Mường ở đây có hai cách thức sử dụng nước mót: hoặc là họ ra mót tắm giặt và xách nước về nhà bằng những ống bương (trước kia) và xô nước (hiện nay), hoặc dùng các cây bương bỏ đôi (trước kia) hay ống nhựa (hiện nay) để dẫn nước về tận nhà. Trong nhiều làng ở khu vực này, vào buổi chiều có thể thấy nhiều người ra tắm giặt ở các mót nước; đàn ông tắm sớm còn đàn bà thì tắm muộn hơn. Thậm chí đồng bào còn giặt giũ luôn tại mót nước. Một số làng Mường còn tận dụng mót nước để đặt cối giã gạo và chạy máy thủy điện nhỏ (Thạch Lâm - Thanh Hoá, Ân Nghĩa - Hoà Bình). Ở một số làng hiện nay, người dân đã xây dựng những bể chứa nước ngay tại mót nước và nhà tắm công cộng ở bên cạnh (Ngổ Luông, Ngọc Sơn, Hoà Bình). Mót nước, ngoài là chỗ tắm giặt, còn là nơi giết mổ gia súc, gia cầm, rửa rau, vo gạo của người dân. Việc sử dụng như vậy có ưu điểm là tiện lợi cho người dân nhưng cũng có nhược điểm là làm ô nhiễm môi trường và nguồn nước, khi các bao nilon đựng xà phòng và các chất thải của gia súc bị giết mổ được vứt ngay bên cạnh nguồn nước.

Người Mường ở xã Cẩm Thành (huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá) dùng những mót nước đầu nguồn để làm nguồn nước ăn và tắm giặt. Những gia đình ở gần mót nước thường nói các cây luồng đã được chẻ đôi tạo thành những máng dẫn nước từ mót về nhà. Hiện nay, một số gia đình vẫn sử dụng

hình thức dẫn nước này, nhưng họ thay thế máng luông bằng các ống nhựa ti ô. Trước đây, đồng bào dùng tre luông đan các tấm phên rào bao quanh các mó nước để phòng tránh trâu, bò và các động vật khác đến uống nước và phóng ứ ra đó. Hàng năm làng cử các tổ thay nhau dọn vệ sinh như phát quang cỏ, vớt sạch rêu bèo, rác bần lâu ngày tích tụ ở xung quanh các mó nước cũng như khơi thông dòng chảy. Để tiện cho việc sử dụng, ở những mó nước dùng để tắm, dân làng đan các phên bằng tre, luông để ngăn mó nước thành hai phần: một phần dành cho nữ giới và một phần dành cho nam giới (Mai Văn Tùng, 2005). Việc thay thế các máng luông bằng ống nhựa có ưu điểm là giúp giữ vệ sinh nguồn nước, sử dụng lâu dài hơn và cũng không quá tốn kém trong điều kiện các ống luông cũng khan hiếm và đắt đỏ hơn khi rừng đã được chia cho các hộ. Việc người dân thay nhau dọn dẹp, vệ sinh nguồn nước góp phần nâng cao ý thức bảo vệ nguồn nước và giúp có kết cộng đồng thông qua những công việc chung.

Người Mường ở xã Thu Cúc (huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ) có hai loại nước mó, gồm nước ngầm từ lòng đất ở ven suối và nước ngầm từ trên núi xuống. Núi ở đây là núi đất nên nước mó có quanh năm, dồi dào về mùa mưa và ít hơn vào mùa khô. Với mó nước ở ven suối, người ta đập đập các cây buong và quây xung quanh mạch nước để tránh trâu, bò đi qua phá hoại hoặc làm bẩn nguồn nước; lòng mó được lót đá cuội để nước trong hơn. Nước mó ven suối chủ yếu được dùng để tắm giặt. Địa điểm tắm giặt được dùng chung cho cả hai giới; tuy nhiên, đàn ông tắm sớm hơn đàn bà. Ở một số nơi, người Mường dựng những nhà tắm bằng

mảnh liếp buong cạnh suối và dùng máng nước để dẫn nước về các nhà tắm này. Nhà tắm thường nhỏ với chiều cao chỉ đến ngang đùi người lớn và không có cửa. Với những mó nước ngầm từ trên núi xuống, người Mường có cách thức lấy và sử dụng nước khác với cách mà họ áp dụng đối với nước mó ven sông, suối. Mỗi một làng Mường chỉ có hơn chục mó nước chảy từ trên núi xuống. Do địa hình núi đất nên nước không chảy tràn trên bề mặt mà chỉ chảy ngầm trong lòng đất và ngấm ra vùng bên trên. Theo kinh nghiệm của đồng bào, những nơi đất ẩm ướt, cây cối xanh tốt, là những nơi có nguồn nước ngầm. Người ta thường vét đất ở nơi ẩm ướt và tạo thành một cái hố nhỏ, trồng chuối và cây dong giềng ở xung quanh đó để giữ nước. Để dẫn nước từ hố nước nhỏ này về các hộ gia đình, người Mường bắc một máng buong và theo máng này dẫn nước từ hố nước đến một chiếc vại nhỏ (hoặc một chiếc xô nhỏ); tại đây, nước sẽ được lóng lại; phần cặn đất sẽ lắng xuống dưới và nước trong được dẫn về nhà bằng máng buong. Có những nơi, người ta phải làm cột chống để làm giá đỡ máng nước xuyên qua đường cái và dẫn về bể nước trong nhà. Hiện nay, thay vì máng buong, nhiều nhà đã sử dụng ống nhựa để dẫn nước về nhà. Tại các hộ gia đình, nước được chứa trong các bể và được dùng để ăn uống, tắm giặt. Hiện nay, các hộ gia đình đều xây một nhà tắm nhỏ cạnh bể nước. Do hiếm nước nên người ta tận dụng nước thải sinh hoạt làm nguồn nước cho nuôi cá ở sát khu nhà tắm. Cả xóm chỉ có khoảng hơn 10 mó nước; do đó, nhiều gia đình phải dùng chung một mó nước. Những gia đình ở quá xa núi thường mua dây và xin nước của những

hàng xóm gần núi mà không phải trả bất kỳ một chi phí nào và cũng không phải sửa chữa nguồn nước. Khác với những khu vực có nhiều mó nước lộ thiên (như ở vùng Hoà Bình, Thanh Hoá), nơi người dân thường xuyên làm sạch nguồn nước bằng cách thu gom lá rụng và phát quang cây cối xung quanh mó, người Mường ở Thu Cúc không làm sạch nguồn nước bằng cách phát quang cây cối, nhưng họ trồng dặm thêm cây ở xung quanh mó để giữ nước. Nhìn vào rừng ở khu vực này, nơi nào có nhiều cây cối, đặc biệt là chuối, chắc chắn nơi đó có nguồn nước. Nhưng dù là mó nước lộ thiên hay mó nước đọng, người Mường cũng rất chú ý giữ vệ sinh nguồn nước bằng cách không chăn thả trâu bò cạnh khu vực mó nước để ngăn không cho phân súc vật làm ô nhiễm nguồn nước.

Bên cạnh các nguồn nước trên, người Mường ở Thu Cúc còn có nguồn nước thiêng gọi là nước *côi nương* (thác sông) chảy từ trên núi xuống. Nước này rất trong mát và chảy quanh năm. Bất cứ người già nào trước khi chết đều muốn uống một ngụm nước *côi nương* với mong muốn làm cho thể xác được trong sạch. Điều này cho thấy trong tâm tưởng của người Mường, nguồn nước là rất quan trọng, nó giúp cho đời sống con người được trong sạch.

Ngoài nước mó, người Mường ở nhiều nơi đã sử dụng nước giếng (giếng khơi hoặc giếng khoan) làm nguồn nước sinh hoạt chính của họ. Người Mường ở huyện Kim Bôi (tỉnh Hoà Bình) chủ yếu sử dụng nước giếng khơi trong sinh hoạt hàng ngày. Giếng được đào ở cách xa chuồng trại, rãnh nước thải và nhà vệ sinh, nhưng gần kề nhà bếp để tiện cho việc bấp nước.

Liên quan đến việc đào giếng, người Mường có một số kinh nghiệm để đoán biết khả năng có nước của giếng. Trước khi chọn vị trí của giếng, đồng bào thường lấy nôi/mâm đồng úp lên vị trí dự định sẽ đào giếng. Vào sáng hôm sau, nếu họ thấy có nhiều hơi nước ngưng đọng trong lòng nôi/mâm đồng, họ sẽ chọn vị trí ấy để đào giếng. Một cách khác cũng được đồng bào áp dụng để xác định mạch nước ngầm và vị trí giếng là căn cứ vào mức độ xanh tốt quanh năm của cây cối. Hoặc, đồng bào dùng nhẫn vàng để tìm mạch nước bằng cách buộc nhẫn vào một đầu sợi chỉ và buộc hai cái que đóng hình chữ A vào đầu sợi chỉ kia; sau đó, họ cầm que này và thả dây chỉ sao cho nhẫn vàng cách mặt đất khoảng 10cm. Trong trường hợp thấy nhẫn đồng đưa là chỗ đó có mạch nước ngầm và họ sẽ chọn vị trí đó để đào giếng.

Tinh thần tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng người Mường cũng được thể hiện trong khâu đào giếng. Người Mường thường nhờ khoảng sáu đến bảy thanh niên khoẻ mạnh, vốn là họ hàng hoặc hàng xóm, đến giúp đào giếng. Công việc này kéo dài khoảng bốn đến năm ngày. Công cụ đào giếng cũng chính là các loại nông cụ (như cuốc, thuổng, mai, xô, chày, dây thừng) để kéo người lên xuống và chuyển đất lên trên mặt giếng. Độ sâu của giếng phụ thuộc vào dung lượng nước ngầm tại nơi đào giếng và độ cao của căn nhà của gia chủ so với mặt nước. Có giếng chỉ sâu khoảng 5-7m đã có nước, trong khi có giếng sâu tận 10-12m mới gặp mạch nước ngầm.

Thời điểm đào giếng cũng khá quan trọng vì nó liên quan đến sự dồi dào quanh năm của nguồn nước này. Người Mường thường đào

giếng vào mùa khô vì lúc này mực nước ngầm sâu; nếu đào thấy nước thì mới có nước quanh năm. Mặt khác, đào giếng vào mùa khô thì đất không bị vỡ nát nên dễ đào hơn, đỡ tốn thời gian và công sức hơn. Khi đào xong, họ thường đổ cát xuống giếng để lọc nước trong. Khoảng ba đến bốn ngày sau, có thể dùng nước giếng ấy cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày (Vũ Thanh Hiền, 2004).

Mức độ sử dụng nước giếng khác nhau qua từng vùng. Chẳng hạn, ở xóm Bận (xã Thu Cúc), 70% người Mường dùng nước giếng khoan trong sinh hoạt hàng ngày. Họ thuê người Kinh khoan giếng và dùng nước đó để sinh hoạt chứ không lọc nước như thường thấy ở người Kinh. Trong khi đó, từ những năm 1980, đặc biệt trong 5 năm gần đây, tất cả các hộ Mường ở xã Cẩm Thành (huyện Cẩm Thủy) đã khoan hoặc đào giếng ngay trong vườn nhà để lấy nước sinh hoạt hàng ngày; thậm chí, nhiều gia đình còn sử dụng máy bơm để hút nước (Mai Văn Tùng, 2005). Một số hộ gia đình ở xã Điền Trung (huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa), bên cạnh nước máy, cũng bắt đầu sử dụng nước giếng trong sinh hoạt hàng ngày. Giếng được đào nông ở những chỗ đất trũng ẩm trong vườn nhà. Do đó, nước thường ít, chủ yếu chỉ được dùng để nấu ăn và chăn nuôi. Việc chuyển đổi từ sử dụng nước máy sang nước giếng được thấy nhiều ở những vùng có máy nước tự nhiên hạn chế. Mặc dù nước máy rất trong sạch nhưng ít tiện lợi hơn so với dùng giếng như mất tiền mua và thay ống dẫn nước hàng năm hoặc mất thời gian đi ra máy nước. Nước giếng tiện lợi hơn khi ở ngay trong khuôn viên nhà, nguồn nước được giữ gìn vệ sinh hơn khi có ít người sử dụng. Những vùng chuyển sang dùng giếng thường có người

Kinh sinh sống gần đó cho thấy có sự giao thoa văn hoá trong việc sử dụng nước giữa người Mường và người Kinh.

2.2. Tri thức địa phương trong sử dụng nước sản xuất

Người Mường có truyền thống trồng lúa nước; do đó, nước cho canh tác nông nghiệp rất quan trọng. Họ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng nguồn nước canh tác phù hợp với tình hình thực tế địa phương và mang lại hiệu quả.

Nhà dân tộc học Nguyễn Từ Chi (1988) cho rằng việc sử dụng các nguồn nước trong canh tác nông nghiệp của người Mường được xem là sự tiếp thu hệ thống thủy lợi của người Thái và ứng dụng nó vào trong từng địa hình cụ thể của khu vực cư trú. Sử dụng các nguồn nước cụ thể (như nước mưa, nước khe mạch, sông suối), người Mường đã xây dựng một hệ thống *mương, phai, hạnh, tạt* và dùng *cọn* hoặc *ống* để cung cấp nước cho đồng ruộng (Nguyễn Ngọc Thanh, 2005). Hệ thống này được đánh giá là đơn giản nhưng đã đáp ứng được nhu cầu nước cho trồng trọt.

Tuy nhiên, hiện nay, cọn nước chỉ còn được ít nơi sử dụng vì hiệu quả kinh tế của nó hiện rất thấp. Người ta mất nhiều công sức để tạo nên cọn nước nhưng chỉ dùng được một vụ vì phần lớn cọn nước bị nước lũ cuốn trôi vào mùa mưa và số lượng ruộng được tưới từ nguồn này cũng không nhiều. Hiện nay, người Mường chủ yếu đắp đập ngăn suối để nước suối dâng lên và tràn vào mương rồi đến các chân ruộng.

Ở những khu vực không có các sông, suối lớn mà chỉ có suối và các khe nhỏ, hình thức đắp đập ngăn nước (*phai, bai*) được áp

dụng và mỗi địa phương lại có cách thức đắp đập ngăn nước khác nhau. Người Mường ở một số xã thuộc huyện Kim Bôi, huyện Yên Thủy (Hoà Bình), Nho Quan (Ninh Bình), Thu Cúc, huyện Tân Sơn (Phú Thọ) thường đào những hồ nước lớn ở khu vực rừng đầu nguồn và đắp đập, xây dựng một hệ thống mương để đưa nước từ hồ đến các chân ruộng qua hệ thống các phai nhỏ, mương, máng. Những hồ này vốn là các ao dùng để nuôi cá và đưa nước vào ruộng của một số cá nhân, sau đó được hợp tác xã trưng dụng và đào rộng thêm, đắp cao đập để tạo thành hồ thủy lợi chung cho cả làng trong thời kỳ hợp tác xã. Hiện nay, hầu hết các hồ này được giao cho các nhà thầu nuôi cá để lấy kinh phí tu bổ và sửa chữa hồ, đảm bảo nước tưới cho nông nghiệp.

Đồng bào Mường ở Cẩm Thành (Cẩm Thủy, Thanh Hoá) đắp các bai giữ nước trên các đoạn khe, suối để nước dâng lên ở độ cao nhất định rồi tự tràn vào ruộng. Họ làm những bai này bằng cách đóng một số cọc tre/gỗ ở giữa dòng khe, suối. Sau đó, họ dùng những đoạn gỗ thẳng có độ dài bằng chiều rộng của lòng khe và kê các đoạn gỗ này chồng lên nhau ở độ cao tương ứng với độ cao của ruộng nhằm ngăn dòng chảy để nước dâng lên và tràn vào ruộng. Theo kinh nghiệm của người dân, ở những chỗ ruộng cao, họ chỉ đắp những bai cao trung bình để nước chảy vào ruộng với lưu lượng vừa phải, đều và thấm dần từ ruộng cao xuống các ruộng ở thấp hơn. Ở những chân ruộng thấp, người dân không đắp bai quá cao vì sợ nước sẽ tràn mạnh vào ruộng làm rửa trôi màu và xói mòn đất dẫn đến ruộng bị hỏng, trồng lúa sẽ kém năng suất. Đây là một trong các kinh nghiệm quý của đồng bào trong việc bảo vệ và cân bằng độ màu của đất ở

các vị trí cao thấp khác nhau trước sự rửa trôi của nước. Kết quả là những thửa ruộng cạnh những bai nước trở nên màu mỡ không kém gì những ruộng trũng ở giữa làng, cho năng suất cao từ 2-3 tạ/sào. Ngoài ra, ở một số ruộng mùa (*trua mùa*), đồng bào chỉ trồng một vụ lúa. Nếu ở xa nguồn nước, họ tạo những máng nước bằng luồng kéo dài từ đầu nguồn nước đến chân ruộng; hoặc nếu thuận tiện về địa hình, họ khơi những con mương, lạch nhỏ chạy ven sườn đồi để dẫn nước từ khe suối hoặc mó nước về ruộng (Mai Văn Tùng, 2005).

Người Mường ở xã Văn Miếu (huyện Thanh Sơn) cũng sử dụng cách đắp đập đưa nước vào ruộng là chủ yếu. Mỗi xóm có một phai lớn trong khi các hộ gia đình có nhiều phai nhỏ. Từ phai, nước được dẫn đến ruộng qua hệ thống các máng bương nhỏ. Sau khi nước đến các mương xương cá, nước được điều tiết theo nguyên tắc nước ruộng dưới phụ thuộc nước ruộng trên. Sau khi ruộng đầu tiên nhận đủ nước, người ta xẻ một đoạn nhỏ ở bờ ruộng của ruộng đủ nước để nước chảy xuống ruộng tiếp theo và cứ tiếp tục như vậy cho đến mảnh ruộng cuối cùng. Việc chia nước này còn dựa vào thoả thuận về điều phối nước tưới giữa các hộ dân về mực nước có trong mỗi ruộng. Các hộ thường đặt một hòn đá trên thành ruộng tiếp giáp với ruộng hộ khác làm mốc để tính mức nước. Sau khi nước ở ruộng trên đã đạt đến mốc quy định, chủ ruộng dưới có thể yêu cầu cho xẻ ruộng để lấy nước. Nếu gặp năm hạn hán, chủ ruộng dưới có thể thương lượng với chủ ruộng trên lấy nước thấp hơn mốc hạn định. Để tránh cho chất màu và phân bón từ ruộng trên trôi xuống ruộng dưới, có nơi người ta còn quy định sau một

thời gian bón phân nhất định hoặc đợi cho nước trong lại thì mới cho xả nước xuống ruộng dưới (Nguyễn Thị Thu, 2004).

Tương tự như vậy, người Mường ở xã Thu Cúc (huyện Thanh Sơn) cũng chia nước xuống các ruộng theo nguyên tắc nước ruộng dưới phụ thuộc nước ruộng trên. Từ đập chung của xóm theo đường cống ngầm hoặc từ cọn nước, nước tràn xuống mương máng và các ruộng liền kề mương máng sẽ nhận nước vào ruộng. Khi đủ nước để canh tác, chủ ruộng trên sẽ xả bờ ruộng đủ để đặt một máng bương nhỏ cho nước chảy xuống ruộng dưới. Cách này có tác dụng ngăn không cho chất màu hoặc phân bón từ ruộng trên chảy xuống ruộng dưới. Tuy nhiên, hiện nay, nguyên tắc này không còn được tuân thủ nghiêm ngặt nữa. Xóm Giác do xây dựng quá nhiều phai nhỏ dọc theo suối nên nguồn nước tưới không còn dồi dào. Hàng đêm, những chủ ruộng dưới đi tháo trộm nước từ các ruộng trên xuống ruộng nhà mình mà không cần biết ruộng trên đã đủ nước canh tác không. Chủ ruộng trên cũng phải đi canh để đắp lại các đoạn bờ do chủ ruộng dưới tháo ra. Việc này gây nên những xích mích trong nhân dân dẫn đến an ninh trật tự không còn được đảm bảo.

Khác với người Mường ở các vùng khác, người Mường ở các xã thuộc khu bảo tồn Ngọc Sơn - Ngổ Luông (tỉnh Hoà Bình) dùng nước mó trong canh tác. Nước mó ở khu vực này rất dồi dào và thường chảy tràn từ trên núi xuống. Người ta cũng xây dựng các hệ thống mương chạy dọc theo các chân ruộng bậc thang và các ruộng sẽ trích nước ở mương cho vào ruộng chứ không để nước chảy tràn trên các mặt ruộng và cuốn đi đất màu.

Ngoài việc đưa nước vào ruộng, người Mường cũng có những mương, khe cạn để thoát nước vào mùa mưa lũ. Ở một số nơi, do sợ nước lũ cuốn trôi đất nên bờ các khe cạn hoặc mương thoát đã được xây gạch hoặc đổ bê tông.

Như vậy, tri thức địa phương trong sử dụng nguồn nước canh tác của người Mường rất đa dạng và phong phú, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng và mang lại hiệu quả tưới tiêu cao nhất. Các nguyên tắc phân chia nước ruộng truyền thống luôn đảm bảo tính công bằng tương đối cho mọi người và những nguyên tắc này vẫn phát huy tác dụng trong canh tác nông nghiệp hiện nay.

2.3. Tri thức địa phương trong sử dụng nguồn nước cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản

Trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, người Mường sử dụng hai loại nguồn nước. Nguồn nước thứ nhất là nước tự nhiên từ sông, suối, khe... và hình thức khai thác là đánh bắt thủy sản. Nguồn nước thứ hai là nước nhân tạo từ các ao, hồ đầm, chủ yếu dùng để nuôi trồng thủy sản.

Tận dụng nguồn nước tự nhiên, người Mường có rất nhiều hình thức đánh bắt khác nhau. Người Mường ở Thanh Sơn (Phú Thọ) có các hình thức đánh cá như *pạ*, *tông*, *tha*, *met*. *Pạ* là hình thức đánh cá tập thể; người ta đan cái phễu bằng nứa có độ rộng khoảng chừng một gian nhà, trong đó có buộc cành cây, gốc cây để cá chui vào ở. *Pạ* được buộc thêm đá cho nặng rồi bỏ xuống đáy sông. Một đến hai tháng sau, khi đêm xuống, người dân sẽ kéo *pạ* lên để lấy cá. *Tông* là hình thức bẫy cá bằng cách đắp chặn ngang sông để không cho cá xuôi phía dưới. Họ

đóng cọc bên trong bờ, đan phen nửa xung quanh rồi mở một cái cửa rộng như cửa nhà có phen kéo lên kéo xuống và có thể đóng sập một cách dễ dàng. Khi cửa được kéo lên, cá theo vào và sẽ vướng phải sợi dây làm cho bầy lầy sập xuống. *Tha* là hình thức đánh cá tương tự như *tông*, nhưng ở phía bờ người ta đan phen nửa đặt dọc theo những sọt đá thành hình máng để nước chảy mạnh vào, cá đi theo rơi vào cái dọ ở phía dưới. *Mẹt* là một hình thức ngăn cá lại, rồi đâm cá. Vào mùa nước cạn, người Mường dùng cọc tre đóng thành hai hàng dưới đáy sông, nơi có mực nước nông khoảng 0,5 đến 1m, mỗi hàng cách nhau khoảng 7-8m. Cây nửa được chẻ đôi, bằm dọc theo các đốt giống như dùng để đan vách. Mảnh nửa được dán vào hàng cọc dưới đáy sông, xuôi cho đến tận hai bên bờ, phía trong thân cây nửa phải quay vào hàng cọc. Khi đâm xuống, cá bơi vào phía trong và gặp phải những mảnh nửa trắng ngăn lại; vì vậy, nó sợ và không dám vượt qua. Khi đó, người ta đốt đuốc đi soi, dùng đĩa đâm bắt cá (Hà Văn Linh, 2005). Ngoài ra, người Mường nơi đây còn các hình thức đánh bắt cá bằng chài, lưới, rỏ rá hoặc ruốc cá bằng lá cây (như lá cây coi, hạt quả thàn mát, tro bếp...). Các hình thức đánh bắt cá của người Mường mang lại hiệu quả cao.

Ở các làng Mường ven Vườn Quốc gia Cúc Phương trước kia thường tổ chức đánh cá dưới hai hình thức: đánh cá tập thể do thôn lang tổ chức và đánh cá cá nhân. Hình thức đánh cá tập thể là dùng sức của nhiều người cùng xuống một khúc suối hay một đoạn sông. Sau khi đã đánh bắt được cá, người ta phân chia cá cho những người tham gia và đóng góp một phần cá vào bữa ăn chung của làng. Hiện nay, đánh cá chủ yếu được tiến

hành dưới hình thức cá nhân hoặc theo từng nhóm nhỏ. Dụng cụ đánh bắt gồm có chài, vó, câu... Đôi khi, một vài người còn mang theo thực phẩm, dong thuyền đi chài ba, bốn ngày trên sông để có thể đánh bắt được nhiều cá, rồi bán lấy tiền. Số tiền đó, sau khi trừ mọi chi phí, được chia đều cho tất cả mọi thành viên tham gia (Trần Hồng Thu, 2000).

Người Mường ở Cẩm Thành (Cẩm Thủy) có nhiều dụng cụ đánh bắt khác nhau thích hợp với từng mùa nước như: *chài, lưới, nom, dậm, vó, ngò ráu, lừ, chip, xăm xăm, rãc rãc, cần câu* và một số loại mồi để nhử cá. Họ có kinh nghiệm dùng phân trâu trộn với cám rang hoặc dùng bã hèm (bã rượ) ném xuống một đoạn suối và chờ khoảng một giờ sau mới quăng chài bắt cá. Theo bí quyết của dân Mường, ở những đoạn suối hoặc khe nào có nước hay suối tắm, suối bọt là ở chỗ đó có nhiều cá trê. Ngoài kinh nghiệm câu cá trê theo mùa, người Mường còn dùng lá quýt giã nhỏ lẫn với vó ốc quẩn, rồi gói vào trong một cái lá, sau đó bỏ vào trong cái lừ (một loại dụng cụ như bắt cá) và mang đặt ở khu vực khe suối có nhiều cá trê. Theo đồng bào, có hai mùa cá: mùa cá gầy và mùa cá béo. Mùa cá gầy từ tháng giêng đến tháng tư vì đây là mùa cá sinh đẻ nên họ ít khi đánh bắt cá vào thời điểm này nhằm bảo vệ con giống; đây cũng là mùa cá đi xuôi. Mùa cá béo từ tháng 5 đến tháng 11 vì đây vừa là mùa có mưa đồng thời cá được ăn màu của lúa; do đó, dân Mường chủ yếu khai thác cá vào mùa này (Mai Văn Tùng, 2005).

Do thói quen ăn nhiều cá, nên ngoài nguồn cá tự nhiên ở các sông, suối, người Mường còn làm các ao nuôi cá ở trong xóm. Các ao nuôi cá của họ thường được bố trí

cạnh nhau và gần với nguồn sinh thủy là các mố hoặc suối nước để tiện lấy nước cho ao. Ao cũng phải gần ruộng nhằm hai mục đích: một là, điều tiết nước ruộng những khi hạn hán; hai là, kết hợp với nuôi cá ruộng. Cá được nuôi thả chủ yếu là các giống cá trắm, trôi, mè, chép, rô phi. Ở một số nơi (như Nho Quan, Ninh Bình), người Mường còn nuôi các loại đặc sản như ếch, ba ba. Ở xóm Đụn (xã Thu Cúc), do nguồn nước hạn chế nên ao còn được đào cạnh nhà tắm để tận dụng nước thải sinh hoạt cho vào ao; xung quanh bờ ao được kê đá hoặc xây gạch để hạn chế việc thất thoát nước. Cá nuôi được dùng chủ yếu trong sinh hoạt hàng ngày.

Như vậy, người dân không chỉ trông chờ vào nguồn cá tự nhiên mà đã nuôi trồng thủy sản phục vụ cho bữa ăn hàng ngày của hộ, đồng thời cũng mang lại nguồn thu nhập bằng tiền mặt cho các hộ gia đình. Với việc nuôi trồng thủy sản, người dân đã hạn chế tối đa việc khai thác quá mức vào tài nguyên thiên nhiên, duy trì sự phong phú và đa dạng sinh học tự nhiên.

3. Tri thức địa phương trong quản lý nguồn nước

Quản lý nguồn nước truyền thống của người Mường là quản lý theo xóm. Mỗi khúc sông, đoạn suối, mố nước ở địa phận xóm nào do xóm ấy, trực tiếp là thổ lang xóm đó, cai quản. Sau năm 1954, hợp tác xã nông nghiệp quản lý các nguồn nước này, chủ yếu là đối với nguồn nước phục vụ canh tác. Các xóm đều có những quy định riêng để bảo vệ và giữ gìn các nguồn nước.

3.1. Quản lý nguồn nước sinh hoạt

Người Mường ở Thanh Sơn (Phú Thọ) có quy định cấm thả trâu bò ở xung quanh

khu vực có nguồn nước; cấm vớt các con vật chết xuống nguồn nước, phải chôn các con vật này xa nguồn nước; không được bố trí nghĩa địa ở gần hoặc phía trên nguồn nước. Ai vi phạm sẽ bị xử phạt. Ở Mường Át trước đây, gia đình nào vi phạm quy định của xóm sẽ bị phạt “cách thủy, cách hỏa”, tức là không cho ăn cùng nguồn nước, không cho tắm cùng bến nước, không cho lấy lửa ở bếp nhà khác. Các hộ bị phạt sẽ mất hết các quyền lợi ở xóm, Mường. Những người trong gia đình đó không được phép tắm cùng bến nước với dân trong xóm; khi nhà mất lửa không ai cho, mọi người khinh miệt không nói chuyện, không hỏi thăm. Trong trường hợp này, họ gần như bị cách ly khỏi cộng đồng (Hà Văn Linh, 2005).

Người Mường ở khu vực thuộc khu bảo tồn Ngọc Sơn - Ngổ Luông hàng năm đều có tu bổ, làm sạch nguồn nước. Các xóm có quy định xử phạt nếu làm bẩn nguồn nước theo hình thức thoả thuận miệng giữa các thành viên trong xóm. Việc làm bẩn nguồn nước sẽ bị xử phạt theo cách thức truyền thống: nhẹ nhất là nhắc nhở, bảo ban; cao hơn, có thể bị dân làng phạt vạ (bắt gia đình người vi phạm khao dân làng). Hình thức xử phạt cao nhất là đuổi kẻ vi phạm ra khỏi cộng đồng (Dự án Linc, 2006).

Hàng năm vào dịp năm mới, mỗi gia đình người Mường ở Kim Bôi (Hoà Bình) cử một người đến làm sạch và tu bổ nguồn nước chung của làng; mọi người phát quang xung quanh khu vực nguồn nước, khơi dòng chảy, đắp bờ, làm hàng rào, sửa chữa hệ thống dẫn nước bằng máng tre và đi dọc theo con suối để nhặt bỏ rác và cành cây mục. Ai nhặt được nhiều là người có công lớn. Nghĩa địa không được phép để gần

nguồn nước ăn; ai vi phạm thì bị phạt và phải di chuyển mộ sang nơi khác. Theo luật tục của người Mường, cấm không được đào bới ở bên trong và bên trên nguồn nước, không được giết mổ gia súc, gia cầm, vứt rác thải, súc vật chết tại bên tắm. Người nào làm bẩn nguồn nước sẽ bị phạt 20kg thóc. Hàng năm, người Mường ở đây tổ chức lễ cúng bến nước. Già làng cùng với trưởng thôn huy động dân làng dọn sạch khu vực nguồn nước. Chi phí cho tổ chức lễ cúng nguồn nước do các hộ trong làng đóng góp. Lễ vật bao gồm lợn, gà, rượu cần và các loại bánh truyền thống của người Mường. Thầy mo là người chủ trì buổi lễ. Lễ cúng nhằm mong muốn cho nguồn nước luôn dồi dào, trong sạch (Vũ Thanh Hiền, 2004).

Người Mường ở Cẩm Thành (Cẩm Thủy) quy định: tất cả các gia đình trong làng đều phải có trách nhiệm gìn giữ, bảo quản tất cả các mó nước, đặc biệt là những mó nước dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Trong việc quản lý nguồn nước, các làng Mường có những quy ước khá chặt chẽ. Chẳng hạn, ở làng Muốt quy ước nguồn nước của làng sử dụng được tính từ đồi Đuống (đầu làng) đến đập Đá Mài (cuối làng). Đây là nguồn nước chỉ dành cho dân làng Muốt; dân các làng khác tuyệt đối không được dẫn nước, tháo nước về làng mình mà không nhận được sự đồng ý của trùm làng và dân làng Muốt. Người làng khác cũng tuyệt đối không được đánh bắt nguồn thủy sản trong địa bàn làng Muốt. Tất cả mọi người dân trong làng đều phải có trách nhiệm bảo vệ cũng như quản lý nguồn nước chung, không được làm ô nhiễm. Để giữ cho nguồn nước trong sạch, làng cấm

mọi người vứt những con vật chết xuống khe suối; không được giặt đồ phụ nữ mấy ngày kiêng kỵ trong tháng, quần áo, tã lót của sản phụ và trẻ sơ sinh ở đầu nguồn những khe, con suối chảy qua đình làng mà phải giặt ở nguồn nước cuối làng. Cấm để trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo đến uống nước ở những mó nước; cấm giặt giũ ở nguồn nước ăn; nếu ai vi phạm thì lần đầu tiên làng nhắc nhở, vi phạm lần thứ hai sẽ bị làng phạt một con lợn từ 20 đến 30kg và công bố cho toàn dân làng biết; nếu tiếp tục vi phạm lần thứ ba thì làng cấm không cho sử dụng nguồn nước sạch để ăn (Mai Văn Tùng, 2005). Các quy định của người Mường đều nhằm gìn giữ nguồn nước sinh hoạt trong sạch, tránh làm ô nhiễm môi trường và nguồn nước, ngăn chặn nguồn lây lan dịch bệnh cho người.

3.2. Quản lý nguồn nước sản xuất

Do chế độ nhà lang gắn liền với việc quản lý đất đai, đặc biệt là ruộng nước, nên thủy lợi là vấn đề quan tâm lớn của tầng lớp quý tộc này. Có ý kiến cho rằng, vì yêu cầu của việc điều hoà về mặt thủy lợi, đòi hỏi vai trò của người lãnh đạo (*lang cun*) trong Mường, có uy quyền bao trùm cả thung lũng để có thể liên kết các làng. Trong cuộc họp đầu năm tại nhà *lang cun*, thủy lợi là vấn đề duy nhất được đem ra bàn luận để rà soát xem có cần bổ sung hay chỉnh sửa các đoạn mương, phai,... hay không (Nguyễn Tử Chi, 1988).

Các xóm đều có quy định cấm không được phá hoại mương phai, không được tự ý xả nước ruộng để bắt cá, các hộ ruộng dưới không được tự ý tháo nước ở ruộng trên khi

chưa được phép của chủ ruộng trên. Người Mường ở Thanh Sơn quy định: cấm không được làm hồng mương phai hoặc tự ý tháo cạn nước để bắt cá. Nếu ai làm hồng phải đắp trả lại cho xóm và bị phạt tiền từ 0,5 đến 1 quan tiền (Hà Văn Linh, 2005).

Người Mường ở Cẩm Thành, Cẩm Thủy, Thanh Hoá quy định những gia đình ở ruộng thấp không được tự ý đào bờ ruộng để cho nước ruộng trên chảy xuống ruộng nhà mình. Người ta để nước từ ruộng trên tự tràn xuống ruộng dưới, hoặc chỉ được phép dùng một ống luồng hoặc ống nứa xuyên qua bờ ruộng lấy nước vào ruộng nhà mình. Cũng theo quy ước, các gia đình ở ruộng trên muốn dọn sạch bèo cũng không được tự ý tháo nước để bèo trôi sang hoặc xuống ruộng nhà khác mà phải xin phép nhà có ruộng ở bên khơi một con lạch nhỏ, tháo nước cho bèo trôi qua đó chảy ra suối ra khe. Nếu tự ý tháo nước cho bèo trôi qua ruộng nhà khác sẽ bị phạt dưới hình thức dọn sạch bèo còn vương vãi trên ruộng và bồi đền chất màu đất bị nước rửa trôi bằng cách bón một lần phân chuồng (Mai Văn Tùng, 2005).

Sau Hoà Bình (1954), việc quản lý hệ thống thủy lợi được giao cho các hợp tác xã. Vào thời kỳ này, các hợp tác xã đã huy động sức người, tính công điểm để đắp các đập, xây dựng nhiều ao hồ lớn như ở Nho Quan (Ninh Bình), Yên Thủy (Hoà Bình), Thu Cúc (Thanh Sơn, Phú Thọ). Tuy nhiên, hệ thống mương máng, thủy lợi vẫn được duy trì theo cách thức truyền thống. Ở xóm Đụn (xã Thu Cúc), có hai đập: đập Cáo (được xây dựng năm 1976) và đập Vải

(được xây dựng năm 1964). Hàng năm, mỗi hộ trong xóm phải nộp một phần thóc, tính trên đầu sào và theo loại ruộng (ruộng tốt phải nộp nhiều hơn và ngược lại) vào trong quỹ xóm để lấy tiền trả cho việc tu sửa đập, trả công cho người trông nom và xả nước hoặc đóng cống xuống ruộng và tu sửa mương phai. Cứ mỗi đập lại có một người trông nom với tiền công là 10kg thóc/năm. Đập Vải còn cho hội cựu chiến binh thầu để nuôi cá lấy tiền gây quỹ. Ở xóm Xè II, xã Văn Miếu, nhiệm vụ quản lý và sửa chữa mương phai được giao cho tổ quản lý phai gồm có sáu người, chủ yếu là thuộc các hộ gia đình gần mương phai nếu là phai lớn; phai nhỏ được giao cho hộ gia đình có ruộng hoặc nhà sát cạnh phai để tiện quản lý, gọi là chủ phai. Nhiệm vụ của tổ phai và các chủ phai là nạo vét mương máng theo định kỳ, sửa chữa lại phai nếu có hư hại. Chủ phai và tổ phai được trả công bằng một phần thóc thu hoạch của các hộ gia đình. Nếu là ruộng được hưởng nước từ phai to sẽ phải trả công cho tổ phai là 7 kg thóc/sào. Ruộng nào lấy nước từ phai nhỏ sẽ trả công cho chủ phai là 3kg thóc/sào. Số lượng thóc chênh lệch vì nhiệm vụ tu sửa phai lớn vất vả và mất nhiều công sức hơn tu sửa phai nhỏ. Tổ phai và chủ phai, ngoài nhiệm vụ trông nom và tu sửa phai, còn có trách nhiệm điều tiết nước theo từng thời điểm. Ví dụ, vào mùa mưa, chủ phai phải tháo bớt bờ phai cho nước thừa chảy xuống suối, khe; mùa cạn phải nâng độ cao của bờ phai lên (Nguyễn Thị Thu, 2004).

3.3. Quản lý nguồn nước đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

Việc quản lý nguồn nước đánh bắt và nuôi trồng thủy sản chủ yếu diễn ra trong thời kỳ phong kiến nhà lang; theo đó, lang các mường, các xóm sẽ quản lý khúc sông, đoạn suối thuộc địa phận của xóm, mường mình và quản lý luân nguồn thủy sản trên sông và suối đó. Ví dụ, ở Thanh Sơn, Phú Thọ, dân Mường Át có quyền đánh bắt cá trên một đoạn sông vùng thượng lưu sông Bứa và các suối Dừng, Dàn, Dặt... Trong đó, xóm Sặc được đánh cá ở vực Sặc; xóm Dàn ở vực Đò, vực Hồ; xóm Trò ở vực Thân; riêng xóm Chiềng không được đánh cá ở vực Thác để cho nhà Ngải kéo *pạ* lấy cá cũng vào ngày 22 tháng chạp. Xóm Dàn có lệ cấm ruốc cá ở suối Dặt để đến tháng 5 âm lịch hàng năm, xóm tổ chức ruốc cá tập thể và chia đều cá cho các hộ trong xóm. Mường Tản có quyền quản lý sông Dày, suối Thang, suối Xuân, suối Nhàng (Hà Văn Linh, 2005). Ở Mường Cúc có lệ: từ tháng 10 âm lịch cấm sông để giữ cá dành đến tết; làng nào giữ khúc sông của làng đó. Cấm mọi người không được quăng chài, đánh lưới, đặt vó; cho phép dùng tay bắt ốc. Đến ngày 20 tháng chạp, các xóm sẽ đi quăng chài tập thể để lấy cá chuẩn bị tết. Trong thời gian cấm sông, ai vi phạm sẽ bị lang phạt vào kinh tế, tức là bắt nộp phạt lợn cái và trâu cái.

Người Mường ở Cẩm Thành (Cẩm Thủy, Thanh Hoá) có quy ước cá, tôm, cua, ốc... ở khe suối là của chung; dân làng ai cũng có quyền được đánh bắt, nhưng cấm

dùng thuốc độc cũng như lá độc trong rừng bỏ xuống khe suối. Người Mường ở đây không bao giờ dùng thuốc độc, lá độc trong rừng để bắt cá; thậm chí khi đánh bắt những con nhỏ không ăn được, người ta lại thả xuống nước để cho cá tiếp tục sinh trưởng, hoặc kiêng đánh bắt cá vào mùa xuân vì đây là mùa sinh sản của chúng. Trên các đoạn khe suối nếu ai đó đào một cái hố có cắm vài tàu lá cọ để cho cá trú ẩn thì người đó có quyền hưởng dụng số cá đánh bắt được; người khác không có quyền hưởng dụng. Hoặc, gia đình nào có ruộng cạnh khe suối, nếu đắp bai lấy nước vào ruộng, cá theo vào ruộng, gia đình đó có quyền sử dụng số cá đó; tuy nhiên, đến mùa thu hoạch lúa, sau khi chủ bai tháo cạn nước ở ruộng, số cá ở bai được cả làng đánh bắt và hưởng dụng chứ chủ bai không được hưởng riêng số cá này (Mai Văn Tùng, 2005).

Ngày nay, chủ yếu các xóm có quy định không được sử dụng thuốc để ruốc cá, không được dùng mìn hay kích điện bắt cá để bảo vệ nguồn nước và nguồn thủy sản. Ở xóm Xè II (xã Văn Miếu, Thanh Sơn) quy định không được dùng thuốc hoá học và mìn để đánh cá, vì nguồn nước ở đây còn sử dụng trong sinh hoạt. Không được làm thay đổi hướng dòng chảy bằng cách nổ mìn đánh cá hoặc đặt các máy thủy điện nhỏ gần bờ ruộng để phòng nước xoáy gây ảnh hưởng đến đất ruộng (Nguyễn Thị Thu, 2004). Các quy định này nhằm bảo vệ nguồn nước cho sinh hoạt hàng ngày đồng thời bảo vệ, tránh khai thác cạn kiệt nguồn thủy sản, tạo cơ hội cho sự tái sản sinh của các động vật thủy sinh.

4. Kết luận

Qua thời gian, người Mường đã tích lũy được nhiều tri thức trong sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước trên cả ba mặt: sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Họ đã xây dựng những quy ước không những để bảo đảm vệ sinh an toàn nguồn nước sinh hoạt mà còn sử dụng có hiệu quả trong việc sản xuất; đó là chống xói mòn và rửa trôi đất. Những quy ước đó được đồng bào truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trở thành những kinh nghiệm quý báu trong bảo vệ các nguồn nước. Thực tế đã chứng minh nơi nào tuân thủ các quy ước truyền thống thì nơi đó không xảy ra các tranh chấp, xích mích trong việc sử dụng nguồn nước; ở những nơi mà quy ước truyền thống không còn được quan tâm và tuân theo thì sẽ xảy ra các tranh chấp dẫn đến mất an ninh trật tự và mất tình làng nghĩa xóm. Có thể nói, tuy đã có nhiều biến đổi do sự phát triển của kinh tế - xã hội và giao thoa văn hóa, nhưng những tri thức trong sử dụng và quản lý nguồn nước vẫn đang đóng một vai trò nhất định trong đời sống của người Mường.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Từ Chi (1988), “Người Mường ở Hoà Bình cũ”, trong: *Người Mường với văn hoá cổ truyền Mường Bi*, Ủy ban Nhân dân huyện Tân Lạc và Sở văn hoá Thông tin Hà Sơn Bình xuất bản.
2. Cuisinier, Jean (bản dịch 1995), *Người Mường (địa lý nhân văn và xã hội học)*, Nxb Lao Động, Hà Nội.

3. Dự án LLINC (2006), “Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng ở khu bảo tồn Ngọc Sơn - Ngổ Luông, tỉnh Hoà Bình”, *Báo cáo dự án*.

4. Vũ Thanh Hiền (2004), *Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường (qua nghiên cứu ở huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình)*, Luận văn tốt nghiệp đại học (Lưu tại thư viện Viện Dân tộc học).

5. Hà Văn Linh, (2005), *Tổ chức xã hội cổ truyền và những biến đổi của nó ở người Mường Thanh Sơn, Phú Thọ*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Dân tộc học.

6. Nguyễn Ngọc Thanh (2005), *Gia đình và hôn nhân của dân tộc Mường ở tỉnh Phú Thọ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

7. Nguyễn Thị Thu (2004), *Tri thức địa phương trong quản lý và sử dụng đất của người Mường (Nghiên cứu tại xóm Xè II, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)*, Luận văn tốt nghiệp đại học (Lưu tại thư viện Viện Dân tộc học).

7. Trần Hồng Thu (2000), *Hiện trạng và ảnh hưởng của kinh tế người Mường ở vùng đệm tới công tác bảo tồn Vườn Quốc gia Cúc Phương*, Luận văn cao học.

8. Mai Văn Tùng (2005), *Tri thức địa phương về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của người Mường ở xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá* Luận văn cao học.